

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **26/11/2025**
- Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
L	Chứng khoán/Stock	1,261,170,000	95.97%
1	ACB	2,100	3.87%
2	BID	100	0.28%
3	BVH	100	0.39%
4	CII	300	0.58%
5	CMG	100	0.28%
6	CTG	400	1.47%
7	DBC	100	0.20%
8	DCM	100	0.26%
9	DGC	100	0.72%
10	DGW	100	0.33%
11	DIG	300	0.46%
12	DPM	100	0.18%
13	DXG	400	0.56%
14	EIB	700	1.12%
15	EVF	400	0.36%
16	FPT	700	5.31%
17	FRT	100	1.08%
18	FTS	100	0.25%
19	GAS	100	0.46%
20	GEX	300	1.03%
21	GMD	200	0.96%
22	GVR	100	0.21%
23	HAG	400	0.57%
24	HCM	300	0.51%
25	HDB	1,300	3.15%
26	HDG	100	0.24%
27	HHV	200	0.21%
28	HPG	2,000	4.09%
29	HSG	200	0.25%
30	KBC	200	0.54%
31	KDH	300	0.79%
32	LPB	1,400	5.22%
33	MBB	1,900	3.30%
34	MSB	1,000	0.92%
35	MSN	400	2.34%
36	MWG	500	2.99%
37	NAB	700	0.76%
38	NKG	200	0.25%
39	NLG	100	0.27%
40	OCB	400	0.37%
41	PAN	100	0.20%
42	PCI	100	0.17%
43	PDR	300	0.50%
44	PLX	100	0.25%
45	PNJ	100	0.66%
46	POW	300	0.34%
47	PVD	100	0.20%
48	PVT	100	0.14%
49	REE	100	0.49%
50	SAB	100	0.35%
51	SHB	1,500	1.87%
52	SSB	700	0.91%

53	SSI	700	1.75%
54	STB	900	3.42%
55	TCB	1,900	4.84%
56	TCH	200	0.31%
57	TPB	700	0.90%
58	VCB	400	1.77%
59	VCG	200	0.36%
60	VCI	200	0.51%
61	VHM	600	4.68%
62	VIB	1,000	1.39%
63	VIC	600	11.09%
64	VIX	700	1.22%
65	VJC	100	1.67%
66	VND	500	0.69%
67	VNM	400	1.88%
68	VPB	2,300	4.94%
69	VRE	400	1.02%
70	VSC	200	0.33%
II.	Tiền/Cash (VND)	53,010,117	4.03%
III.	Tổng/Total	1,314,180,117	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:
- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND) 1,261,170,000
 - Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND) 1,314,180,117
 - Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND) 53,010,117

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

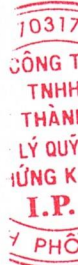
- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order
- Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order
- Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	24,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	37,000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	99,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	62,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	22,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	78,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	87,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	65,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	33,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	16,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	28,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	18,200	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
Chi tiêu/ Criterias	26/11/2025	25/11/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	12,950	12,950	-
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	65,709,005,865	66,074,410,164	(365,404,299)
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,314,180,117	1,321,488,203	(7,308,086)
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	13,141.80	13,214.88	(73.08)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,826.35	1,803.41	22.94

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 25/11/2025
Item 5 is asset value calculated as at 25-Nov-25
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 24/11/2025
Item 5 is asset value calculated as at 24-Nov-25
Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>



Dại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

